

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST.

Ngày: 10/01/2023.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thị Thu Thủy**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Võ Quý Quốc**.

2/ Bà **Bùi Thị Thu Nhi**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Kiều**, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2022/QĐXX-ST ngày 06/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2022/QĐST-DS ngày 23/12/2022 các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị Ngọc B** – sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 37 Phan Văn Khoẻ, xã M, thành phố Q, Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền: **Chị Lê Thuy Cẩm T** – sinh năm 1997;

Địa chỉ: Số 79 ấp N, xã M, thành phố Q, Tiền Giang.

*** Bị đơn:** 1/ **Chị Huỳnh Thị Ngọc D** – sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số 160/9 Khu phố 5, Phường V, thành phố Q, Tiền Giang.

2/ **Anh Nguyễn Hoài V** – sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp X, xã Z, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T và anh V có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện uỷ quyền nguyên đơn chị Lê Thuy Cẩm T trình bày: Chị B khởi kiện vợ chồng ông V và bà D tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp hụi. Do quen biết nên chị B có cho vợ chồng ông V và bà D có vay số tiền 670.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 18/5/2021 vay số tiền 350.000.000 đồng (tiền mặt).

- Ngày 14/7/2021 vay số tiền 70.000.000 đồng (chuyển khoản + tiền mặt).

- Ngày 16/9/2021 vay số tiền 250.000.000 đồng (chuyển khoản).

Thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay của các khoản vay trên thỏa thuận miệng đến ngày 30/9/2021 sẽ giao trả đủ số tiền vốn của tất cả các khoản vay trên. Để làm tin thì ông V bà D có thể chấp cho chị B một chiếc xe ô tô hiệu Honda City biển kiểm soát 63A-126.59 do ông Nguyễn Hoài V đứng tên chủ sử dụng. Tuy nhiên sau khi vay được khoản tiền 250.000.000 đồng vào ngày 16/9/2021 thì vợ chồng ông V, bà D ngưng đóng lãi và cũng không trả nợ vốn cho cho chị B. Chị B nhiều lần yêu cầu ông V, bà D trả nợ thì ông bà đề nghị cho chị B thuê xe ô tô mà chị B nhận thế chấp của ông bà để sử dụng và khai thác với giá thuê là 10.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê là 03 năm kể từ ngày 17/11/2021 đến ngày 17/11/2024 và dùng số tiền thuê trong thời gian 3 năm là 320.000.000 đồng để cân trừ nợ vốn của ông bà. Đồng thời ông bà cam kết miệng cuối tháng 12/2021 sẽ tất toán nợ cho chị B, nhưng khi đến hạn thì ông bà né tránh không thực hiện.

Ngoài ra, chị B là chủ thảo hụi, bà D là hụi viên. Ngày 06/4/2021, chị B có khai dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 14 phần, hụi mãn vào ngày 06/05/2022, ông V bà D tham gia chơi 04 phần, ông V bà D hốt cả 04 phần hụi vào kỳ hụi thứ 03 với tổng số tiền là 184.000.000 đồng, chị B đã giao đủ số tiền này cho bà D vào ngày 10/6/2021 (có biên nhận kèm theo). Tuy nhiên sau khi hốt hụi thì bà D chỉ đóng được 1 kỳ hụi chết với số tiền 20.000.000 đồng và trốn tránh không đóng hụi, theo đó ông V bà D còn thiếu chị B 10 kỳ hụi chết x 5.000.000 đồng x 04 = 200.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền vay và hụi hiện ông V bà D nợ chị B là 550.000.000 đồng. Chị B nhiều lần yêu cầu bà D ông V trả tiền nhưng bà D hứa hẹn nhiều lần cố tình né tránh và không thực hiện nên phát sinh tranh chấp.

Nay chị B yêu cầu bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Nguyễn Hoài V liên đới trả cho chị B số tiền:

- Vốn vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất 0,83%/tháng của số tiền 350.000.000 đồng tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 12 tháng x 350.000.000 đồng x 0,83% /tháng = 34.860.000 đồng.

- Tiền hụi với số tiền là 200.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi trên số tiền này.

Tổng cộng: 584.860.000 đồng (Năm trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Trong quá trình giải quyết bị đơn anh Nguyễn Hoài V trình bày: Anh và chị D là vợ chồng nhưng anh và chị D đã ly hôn theo Quyết định số 64/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Trước khi ly hôn, anh và chị D đã ly thân năm 2020 nên việc chị D vay tiền của chị B, vay tiền để làm gì thì anh hoàn toàn không biết. Khi chị D mắc nợ nhiều người và không có khả năng chi trả nên chị B và chồng chị B có gặp mặt anh, yêu cầu anh trả nợ mà chị D đã vay tiền của chị B. Anh có nói chị B, tại sao cho chị D vay tiền mà không nói với anh và nhận cần cố chiếc xe ô tô do anh đứng tên. Lúc này, chị B có nói với anh để xe ô tô trên cho vợ chồng chị B thuê hàng tháng để cân trừ số nợ 350 triệu đồng mà chị D đã vay của chị B. Do đó, ngày 17/11/2021, anh và ông Nguyễn Văn Thức (chồng chị B) có làm Hợp đồng thuê xe ô tô biển số 028669 do anh đứng tên, theo đó anh cho Công ty TNHH TMDV Quảng

Trường xe ô tô biển số 028669 thuê trong hạn 03 năm, kể từ ngày 17/11/2021, giá thuê 10.000.000 đồng/tháng để cần trừ số tiền vay 350.000.000 đồng mà chị D vay của chị B. Xe ô tô biển số 028669 anh mua trả góp vào năm 2019 và được Ngân hàng Bvcom (Ngân hàng đại chúng) bảo lãnh, bản chính giấy tờ xe hiện tại Ngân hàng đang giữ, xe do chị B đang quản lý. Xe ô tô biển số 028669, chị D đã giao chị B ngày 18/5/2021. Nay với yêu cầu của nguyên đơn, anh không đồng ý vì việc vay tiền và tham gia góp hụi anh hoàn toàn không biết, không ký tên.

* Tại phiên tòa: Chị T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của chị B đối với anh V và chị D về việc yêu cầu anh V và chị D trả số tiền vốn vay 350.000.000 đồng và tiền lãi. Nay chị B chỉ yêu cầu anh V và chị D trả số tiền hụi là 200.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 07/5/2022 đến ngày xét xử là 13.280.000 đồng, tổng cộng là 213.280.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên tòa, anh V không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì việc chị D tham gia chơi hụi anh không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị B yêu cầu anh V và chị D trả số tiền vốn vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền hụi là 200.000.000 đồng cộng với tiền lãi, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi” theo quy định tại Điều 463 và Điều 471 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: tại phiên tòa, anh V khai hiện tại đang sinh sống tại ấp Hưng Quới, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang và chị Thẩm đang cư trú tại số 160/9 khu phố 5, Phường 10, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân thành phố Q có thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó căn cứ theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị D theo quy định.

[4] Tại phiên tòa, Chị T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của chị B đối với anh V và chị D về việc yêu cầu anh V và chị D trả số tiền vốn vay 350.000.000 đồng và tiền lãi. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị B.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị B về số tiền hụi, Tòa án nhận thấy:

Căn cứ vào giấy viết tay đề ngày 10/6/2021 phía dưới có chữ ký của Huỳnh Thị Ngọc D và lời trình bày của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định: Ngày 06/4/2021, chị D có tham gia đây hụi 5.000.000 đồng/tháng do chị B làm chủ hụi, gồm 14 phần, hụi mãn vào ngày 06/05/2022, chị D tham gia 04 phần; ngày 10/6/2021, chị D hốt cả 04 phần hụi vào kỳ hụi thứ 03, 04 và thứ 05 với tổng số

tiền là 184.000.000 đồng, chị B đã giao đủ số tiền này cho chị D vào ngày 10/6/2021.

Theo như nguyên đơn trình bày, sau khi hốt hụi chị D chỉ đóng được 1 kỳ hụi chết với số tiền 20.000.000 đồng thì ngưng đóng hụi cho đến nay. Dây hụi trên đã mẫn vào ngày 06/5/2022 và số tiền chị D còn thiếu chị B là 10 kỳ hụi chết x 5.000.000 đồng x 04 phần = 200.000.000 đồng. Xét thấy, chị D tham gia chơi hụi, đã lĩnh hụi nhưng không góp phần hụi theo thỏa thuận là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị B là có cơ sở nên Toà án chấp nhận.

[6] Về yêu cầu tính lãi, Toà án nhận thấy: Chị B yêu cầu trả lãi với mức lãi suất là 0.83%/tháng, tính từ ngày 07/5/2022 (ngày hụi mẫn) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 10/01/2023 tính tròn 08 tháng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi trên số tiền 200.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi như sau: 200.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 08 tháng = 13.280.000 đồng.

Như vậy, số tiền chị D có nghĩa vụ trả cho chị B là: 200.000.000 đồng + 13.280.000 đồng = 213.280.000 đồng.

[7] Về trách nhiệm liên đới, Toà án nhận thấy: Anh V và chị D đã ly hôn từ ngày 12/5/2022 theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 64/2022/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân thành phố Q. Hợp đồng góp hụi được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị D. Theo đại diện nguyên đơn trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện ngoài việc tham gia góp hụi vào ngày 06/4/2021, trước đó anh V và chị D đã nhiều lần vay mượn tiền của chị B để chị D kinh doanh thuốc và trả nợ ngân hàng, các lần vay mượn tiền anh V và chị D có viết biên nhận và ký tên. Đồng thời, tại phiên toà anh V cũng thừa nhận theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Do đó, việc anh V trình bày dây hụi do chị D tham gia, không liên quan đến anh V là không phù hợp, cần xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh V và chị D trong thời kỳ hôn nhân nên anh V phải có trách nhiệm liên đới với chị D để trả nợ cho chị B theo quy định tại Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về án phí do yêu cầu của chị B được chấp nhận nên anh V và chị D phải chịu 10.664.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn tạm ứng án phí cho chị B.

[9] Chị D vắng mặt và không đưa ra chứng cứ chứng minh nên Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc B đối với anh Nguyễn Hoài V và chị Huỳnh Thị Ngọc D về việc yêu cầu anh Nguyễn Hoài V và chị Huỳnh Thị Ngọc D trả số tiền vốn vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Ngọc B đối với anh Nguyễn Hoài V và chị Huỳnh Thị Ngọc D.

Buộc anh Nguyễn Hoài V và chị Huỳnh Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc B số tiền hui là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 13.280.000 đồng, tổng cộng là 213.280.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Hoài V và chị Huỳnh Thị Ngọc D phải chịu 10.664.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.697.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0022666 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn (8b).

(Đã ký)

Cao Thị Thu Thủy

